

BẢNG GIÁ THUỐC NỘI TRÚ THÁNG 06 NĂM 2025

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2025
Corticoid						
1	DexT24	Dexamethasone 4mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,260
2	FarT1	Farnisone (Prednisone 5mg) 5mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	441
3	HydT35	Hydrocortison 100mg	Lọ	Vĩnh Phúc	Việt nam	7,592
4	MedT91	Medrol 16mg	Viên	Pfizer	Italy	4,406
5	MedT9	Medrol 4mg	Viên	Pfizer	Italy	1,229
6	SoMT	Solu Médrol 40mg/1ml	Lọ	Pfizer	Belgium	48,989
7	ValT25	Valgesic 10mg	Viên nén	Medisun	Việt nam	5,999
8	VinT2	Vinphason 100mg	Lọ	Vĩnh Phúc	Việt nam	6,512
Dịch truyền						
9	AmiT3	Aminoplasma (*) 10% E 250ml	Chai	BBraun	GERMANY	125,832
10	AmNT2	Aminosteril N - Hepa (*) 8% 250ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	116,480
11	AmNT1	AMINOSTERIL N - HEPA (*) 8% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	168,000
12	Clit1	Clinoleic 20% 100ml	Túi	Baxter	Belgium	190,399
13	DexT28	Dextrose 10% 50g/500ml	Chai	Mekophar	Việt nam	16,380
14	DexT27	Dextrose 30% 250ml	Chai	Mekophar	Việt nam	19,656
15	DiaT61	Dianeal 1.5% 2000ml	Túi	Baxter	Singapore	91,468
16	DiaT6	Dianeal 2.5%, 2000ml	Túi	Baxter	Singapore	91,468
17	DuoT1	Duosol without Potassium 5 lít	Túi	BBraun	GERMANY	720,160
18	GeIT	Gelofusine fl/500ml	Lọ	BBraun	Malaysia	129,920
19	GluT7	Glucose 10% 500ml-Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt nam	13,689
20	GluT65	Glucose 30% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	17,433
21	GluT9	Glucose 30% 500ml-Braun	Chai	B.Braun	Việt nam	20,639
22	GluT66	Glucose 5% 500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	9,828
23	GluT6	Glucose 5% 500ml - Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Việt nam	12,051
24	ManT3	Mannitol 50g/250ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	24,570
25	NaCT8	Natri Clorid 0.45% 2.25g	Chai	Bình Định	Việt nam	12,285
26	NaCT7	Natri Clorid 0.9% 4.5g/500ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	9,214
27	NepT	Nephrosteril (*) 250ml	Chai	Fresenius	Áo	114,240
28	NuVT2	Nước vô khuẩn 500ml	Chai	Mekophar	Việt nam	13,455
29	NuVT	Nước vô khuẩn pha tiêm 1000ml	Chai	Mekophar	Việt nam	24,921
30	OINT1	Olimel N9E (*) 1000 ml	Túi	Baxter	Belgium	963,200
31	ParT15	Paracetamol 10mg/ml 100ml	Túi	Allomed Pharma Co., Lt	Việt nam	10,296
32	PriT2	PrismaSol 5lít	Túi	Gambro	Italy	784,000
33	RILT12	Ringer Lactate 500ml 3g, 0.2g, 1.6g, 0.135g	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	9,386
34	soCT71	Sodium chloride 0.45% 0.45%	Chai	Mekophar	Việt nam	12,285
35	SoCT63	Sodium chloride 0.9% 1000ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt Nam	20,475
36	SoCT47	Sodium chloride 0.9% 100ml đóng trong chai 250ml	Chai	Mekophar	Việt nam	10,179
37	SoCT62	Sodium chloride MEKOPHAR 0.9% (C/500ml truyền)	Chai	Mekophar	Việt Nam	11,583
38	SoCT61	Sodium chloride MEKOPHAR 10% 100ml	Chai	Mekophar	Việt nam	15,924
39	SoCT68	Sodium chloride 0.9% 500ml truyền(Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt nam	11,583
40	SoCT69	Sodium chloride 3% 100ml (Mekophar)	Chai	Mekophar	Việt nam	12,285
41	VamT4	Vaminolact (*) 100ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	151,704
Dùng ngoài						
42	BeDT1	Betadine Antiseptic 10% 500ml	Chai	Mundipharma	Cyprus	204,760
43	BeDT	Betadine Antiseptic 10% kl/tt; 125ml	Lọ	Mundipharma	Cyprus	57,049
44	BeMT	Betadine Mouthwash Gargle 1%	Lọ	Mundipharma	Cyprus	72,410
45	InoT	Inopilo (Dầu mù u)	Lọ	Quang Minh Mediphar	Việt nam	6,000
46	MedT92	Medoral 0.2% 250ml	Chai	Merap	Việt nam	105,300
47	MouT	Mouthpaste 0.1%	Tube	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt nam	33,931
48	PovT3	Povidine 10% 90ml (PK)	Chai	Pharmedic	Việt nam	18,428
49	RecT	Rectiofar 3ml	Ống	Pharmedic	Việt nam	2,590
50	RecT1	Rectiofar 5 ML	Ống	Pharmedic	Việt nam	3,121
51	SoCT41	Sodium chloride 0.9% (C/1000ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt nam	21,196
52	SoCT42	Sodium chloride 0.9% (C/500ml-rửa)	Chai	Mekophar	Việt nam	12,402
53	VoET	Voltaren Emulgel 1%	Tube	GSK Consumer Healthcare SARL	Switzerland	80,145
54	XyJT	Xylocaine Jelly Oin 2% 30g	Tube	Recipharma	Sweden	78,062
Kháng sinh						
55	AmpT4	Ampholip (*) 5mg/1ml; 10ml	Lọ	Bharat	India	1,908,000
56	AugT6	Augmentin 1g (875/125mg)	Viên nén	Smithkline - United	England	19,516
57	AugT1	Augmentin 250/31.25 mg	Gói	Glaxo Wellcome	France	12,484
58	AugT5	Augmentin 625mg (500mg/125mg)	Viên	Smithkline - United	England	13,965

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2025
59	AzaT	Azactam 1g	Lọ	Catalent Anagni S.R.L.	ITALIA	1,590,000
60	AztT2	Aztreonam 2g	Lọ	Venus Remedies Limited	Ấn độ	352,800
61	cefT116	Ceftazidime 1000 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt nam	17,273
62	CefT115	Ceftriaxone 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt nam	11,302
63	CotT13	Cotrimoxazole 800/160 960mg	Viên nén	STELLA	Việt nam	1,150
64	DapT1	Daptomred 500 500mg/15ml	Hộp 1 lọ	Dr.Reddy's	India	1,800,940
65	DiIT	Diffucan IV 200mg/100ml	Chai	Pfizer	France	882,000
66	EraT1	Eraxis 100mg	Lọ	Pharmacia	Mỹ	4,060,224
67	FIST1	Fluconazole stella 150mg	Viên	STELLA	Việt nam	10,763
68	FosT11	Fosmicin (*) 2g	Lọ	Meji Seika Kaisha	Japan	208,320
69	FosT13	Fosmicin (*) 1 gram 1 gram	Lọ	Meji Seika Kaisha	Japan	113,120
70	GenT52	Gentamicin 80mg 80mg/2ml	Ống	Hải Dương	Việt nam	1,800
71	GenT3	Gentamycine KABI 40mg/ml, 1ml	Ống	Fresenius Kabi	Việt nam	1,541
72	InvT	Invanz (*) 1g	Lọ	Fareve Mirabel	France	618,712
73	LicT2	Lichaunox* 600mg/300ml	Túi	Pharmaceuticals Works Polpharma S.A	Poland	470,400
74	MacT21	Macdin * 600mg	Viên	Macleods	India	23,283
75	MerT12	Meronem* IV 1g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	615,941
76	MyFT	Mycamine for 50mg	Lọ	Astellas	Japan	2,532,075
77	NysT	Nystafar 100.000UI/1g	Gói	Pharmedic	Việt nam	1,890
78	OxaT3	Oxacillin 1g	Lọ	Panpharma	France	84,240
79	PyAT	Pyme Azi 500 500 mg	Viên nén	Pymepharco	Việt nam	7,020
80	PytT	Pythinam 500mg/500mg	Lọ	Pymepharco	Việt nam	83,070
81	RecT2	Recarbrio 500mg/500mg/250mg	Lọ	Merck Sharp & Dohme-Chibret	USA	3,394,250
82	RocT12	Rocephin 1g I.V (BHYT)	Lọ	F.Hoffmann-La Roche Ltd	Switzerland	157,266
83	SelT3	Selemycin 500mg/2ml	Ống	Medochemie	Sip	44,460
84	TazT1	Tazocin 4.5gr	Lọ	Wyeth Lederlé	Italy	250,544
85	TygT	Tygacil (*) 50mg	Lọ	Wyeth	Italy	818,720
86	UnaT	Unasyn 1.5g (0,5/1,0g)	Lọ	Haupt Pharma Latina S.r.L	Italy	77,219
87	VerT4	Verapime 1Gram	Hộp 1 lọ	Demo SA	Greece	76,050
88	VorT1	Vorole-IV (*) 200mg	Lọ	MSN Laboratories	India	1,052,800
89	ZavT	Zavicefta 2gr/0.5gr	Lọ	Glaxo Operations (UK) Ltd	England	2,938,320
90	ZerT	Zerbaxa 1g/0.5g 1g /0.5g	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	1,728,860
91	ZidT	Zidimbiotic 1000 1g	Lọ	Tenamyd	Việt nam	17,445
92	ZinT14	Zinforo 600mg	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	667,520
93	ZinT11	Zinnat 500mg	Viên	GlaxoSmithKline	England	25,892
94	ZolT2	Zolifast 1000 1000mg	Lọ	Tenamyd	Việt nam	20,147
95	ZolT1	Zolicef 1g	Lọ	Pymepharco	Việt nam	20,241
96	ZyvT	Zyvox * 600mg/300ml	Túi	Fresenius	Norway	1,066,240
Thuốc có hoạt chất thuộc danh mục cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực						
97	BerT1	Berodual 0.05mg; 0,02mg/nhát xịt; 10ml (200 doses)	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	148,201
98	CipT1	Ciprobay 200mg inj fl/100ml	Lọ	bayer	GERMANY	217,477
99	CipT2	Ciprobay 500mg cpr	Viên	bayer	GERMANY	15,472
100	CIKT	Ciprofloxacin Kabi 200mg/100ml	Chai	Fresenius Kabi	Việt nam	14,327
101	ColT14	Colchicine 1 mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,250
102	ComT1	Combivent 0.5mg/2.5mg 2.5ml	Ống	Laboratoire Unither	France	18,806
103	CraT	Cravit 250mg/50ml	Lọ	Olic Limited	Thailand	104,715
104	LevT37	Levofloxacin 750mg	Chai	Imexpharm	Việt nam	162,400
105	MetT127	Metronidazol 250mg	Viên	Domesco	Việt nam	700
106	MetT126	Metronidazole/Vioser 500mg,100ml	Chai	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Greece	20,475
107	TavT1	Tavanic 500mg cpr	Viên	Sanofi Winthrop	France	42,764
108	VanT15	Vanconex 1g	Lọ	Aspiro Pharma Limited	Ấn độ	90,792
109	VanT16	Vankopol 500mg	Lọ	Aroma Ilac San. Ltd. Şti	Turkey	51,246
110	VeAT	Ventoline Inhaler 100micrograms/liều, 200 liều	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	89,363
111	VinT	Vinterlin 0,5mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	5,802
112	VoxT1	Voxin 500mg	Lọ	Vianex SA	Greece	80,590
113	ZenT2	Zensalbu 5mg/2.5ml	Ống	CPC1	Việt nam	9,828
Thuốc dạng phối hợp có chứa chất gây nghiện						
114	UltT11	Ultracet 37.5/325mg	Viên	Janssen	Korea	6,540

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2025
Thuốc độc						
115	AtrT11	Atropin Sulfat 0.25 mg (Vĩnh Phúc)	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	788
116	ColT65	Colistimethate (*) 150mg (4.500.000IU)	Lọ	Patheon Inc.	Mỹ	1,233,204
117	CoTT11	Colistin TZF (*) 1M IU	Lọ	Polfa	Poland	422,240
118	DepT2	Depakine 200mg	Viên	Sanofi	Spain	2,975
119	FreT1	Fresofol 1% 20ml	Ống	Fresenius Kabi	Áo	64,350
120	RocT13	Rocuronium 50mg/5ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	50,895
121	RoKT	Rocuronium KABI 10MG/ML 5ML	Lọ	Fresenius	Áo	102,141
122	SanT	Sandostatin 0,1mg /ml	Ống	Novartis	Switzerland	270,508
123	SevT1	Sevoflurane 250ml	Chai	Baxter health care	USA	1,645,120
124	SupT3	Suprane 100% 240ml	Chai	Baxter health care	USA	2,861,999
Thuốc gây nghiện						
125	FENT23	FENILHAM 50mcg/ml 2ml	Ống	Hameln	GERMANY	16,708
126	MoCT	Morphine hydroclorid 10mg/ml	Ống	Vidipha	Việt nam	8,182
127	PeIT21	Pethidine-hameln 50mg/ml, 2ml	Ống	Hameln	GERMANY	22,801
128	SufT11	Sufentanil-hameln 50mcg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	61,425
129	ThTT1	Thuốc tiêm Fentanyl Citrate 0.1mg/2ml	Ống	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	CHINA	17,550
130	ThTT	Thuốc tiêm Fentanyl Citrate 0.5mg/10ml	Ống	Yichang Humanwell Pharmaceutical Co., Ltd	CHINA	25,740
Thuốc hướng thần						
131	DiaT73	Diazepam 10mg/2ml	Ống	Vidipha	Việt nam	6,143
132	DiaT52	Diazepam-hameln 5mg/ml, 2ml	Ống	Hameln	GERMANY	20,811
133	PacT2	Paciflam 5mg/ml	Ống	Siegfried Hameln GmbH	GERMANY	23,985
134	SedT12	Seduxen 5mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	1,512
135	ZodT	Zodamid 5mg/1ml solution for injection/infusion 5mg/ml	Ống	HBM Pharma s.r.o (Cơ sở xuất xưởng Joint Stock company "Kalceks")	Slovakia	23,980
Thuốc sinh phẩm						
136	saxT	Saxenda 6mg/ml, 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	1,313,340
Thuốc thường						
137	ACCT2	ACC 200mg	Gói	Lindopharm	GERMANY	1,942
138	AceT25	Acenocoumarol 4mg	Viên	SPM	Việt nam	938
139	AceT24	Acenocoumarol 1mg	Viên	SPM	Việt nam	850
140	AceT21	Acetazolamide 0.25g	Viên	Pharmedic	Việt nam	1,217
141	AcTT25	Acido Tranexamico 500mg/5ml	Ống	Bioindustria L.I.M	ITALIA	25,155
142	ActT2	Actilyse Treat 50mg	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,479,799
143	AcHT	Actrapid HM 100 UI 10ml	Lọ	Novo Nordisk Pharmaceutique	France	81,899
144	AcST	Acyclovir stella 800mg	Viên	STELLA	Việt nam	4,800
145	AdaT12	Adalat LA 30mg	Viên	Bayer	GERMANY	11,061
146	AdrT4	Adrenalin - BFS 5mg	Lọ	CPC1	Việt nam	29,251
147	AdrT2	Adrenaline 1mg	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,500
148	AerT11	Aerius 5mg	Viên	Schering Plough	Belgium	11,138
149	AgIT3	Agidopa 250mg	Viên nén	Agimexpharm	Việt nam	675
150	AgIT2	Agifuros 40mg	Viên	Agimexpharm	Việt nam	108
151	AirT	Air-X 80mg	Viên	R.X Manufacturing	Thailand	1,125
152	AlbT25	Albunorm 5% 500ml	Chai	Octapharma	Áo	2,915,000
153	AlbT12	Albutein 25% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Mỹ	1,106,122
154	AlbT26	Albutein 5% 12.5 g/250ml	Chai	Grifols Biological	USA	1,537,000
155	AldT22	Aldarone 200mg	Viên	Cadila Pharmaceuticals Ltd	India	3,054
156	AlfT	Alfa-Lipogamma 600MG	Viên	Dragenopharm	GERMANY	19,656
157	AlIT6	Allopurinol 300mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	1,050
158	AlpT3	Alphachymotrypsine Choay 25U	Viên	Sanofi	Việt nam	2,599
159	AmeT2	AmeBismo 262mg	Viên	OPV	Việt nam	4,356
160	AmlT43	Amlodac 5mg	Viên nén	Zydus Lifesciences	India	294
161	AmlT	Amlor CAP 5mg	Viên	Fareva Amboise	France	8,884
162	AnbT	Anbaescin 50mg	Viên	Phuong Đông	Việt nam	8,752
163	ApST	Apidra solostar 100UI/ml 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	224,000
164	AprT	Aprovel 150mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	11,186
165	AprT1	Aprovel 300mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	16,780
166	AspT51	Aspilets 80mg	Viên	United Pharma	Việt nam	675
167	AspT43	Aspirin 81 mg	Viên	Agimexpharm	Việt nam	83
168	AspT52	Aspirin 81 mg STELLA	Viên	STELLA	Việt nam	437

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2025
169	AteT2	Atelec 10mg	Viên	EA pharma	Japan	10,530
170	AtoT55	Atozet 20/10mg	Viên	MSD	Puerto rico	27,495
171	AvoT	Avodart 0.5mg	Viên nhộng	GlaxoSmithKline	Poland	20,191
172	AzoT1	Azotel 400mg	Viên	STELLA	Việt nam	5,999
173	BamT	Bambec 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	6,598
174	BasT1	Basethyrox 100mg	Viên	Cty DP Hà Tây	Việt nam	919
175	BetT2	Betaloc 50mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	2,592
176	BeZT	Betaloc Zok 25 mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	5,267
177	BeZT1	Betaloc Zok 50mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	6,423
178	BetT42	BetaSerc 24mg	Viên	Mylan	France	6,976
179	BFST4	BFS - Nabica 8.4% 840mg/10ml	Lọ	CPC1	Việt nam	23,096
180	BFST1	BFS-Adenosin 6mg/2ml	Lọ	CPC1	Việt nam	896,000
181	BFST3	BFS-Amiron 150mg/3ml	Lọ	CPC1 Hà Nội	Việt nam	28,080
182	BirT	Biresort 10mg	Viên	Binh Dinh	Việt nam	788
183	BisT12	Bisolvon 8 mg	Viên	Boehringer	Indonesia	2,167
184	BisT64	Bisostad 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	869
185	BrAT	Breztri Aerosphere 160/5/7.2mcg	Lọ	Astra zeneca	France	1,062,522
186	BriT4	Bridion 200mg/2ml	Lọ	Patheon Manufacturing Services LLC	USA	1,923,200
187	BriT16	Brilinta 60mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
188	BriT3	Brilinta 90mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,571
189	BroT3	Bromhexin 8mg	Viên	Actavis	Bungari	606
190	CadT6	Caduet 5/20 mg	Viên	Pfizer	GERMANY	20,167
191	CaCT35	Calci Clorid 500mg/5ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,260
192	CaST2	Captopril Stella 25mg	Viên nén	STELLA	Việt nam	563
193	CarT7	Carduran 2mg	Viên nén	Pfizer	GERMANY	9,869
194	CarT65	Carvestad 6.25mg	Viên	STELLA	Việt nam	625
195	CebT	Cebrex 40mg	Viên	DR. Willmar Schwabe	GERMANY	5,028
196	CelT3	Celebrex 200mg	Viên	Pfizer	USA	13,938
197	CeST	Cetirizine Stella 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	550
198	CloT4	Clopheniramin 4mg	Viên	Khánh Hòa	Việt nam	125
199	CloT56	Clopiaspirin 100mg/75mg	Viên	Savipharm	Việt nam	11,115
200	CloT54	Clopistad 75mg	Viên	STELLA	Việt nam	3,360
201	CloT57	Clorpheniramin 4mg	Viên	Khánh Hòa	Việt nam	125
202	CoAT1	Co Aprovel 12.5/150mg	Viên	Sanofi	France	11,186
203	Co-T	Co-Diovan 160/25mg	Viên nén	Novartis	Italy	20,249
204	Co-T1	Co-Diovan 80/12.5mg	Viên	Novartis	Italy	11,685
205	ConT1	Concor Cor 2,5 mg	Viên	Merck	GERMANY	3,776
206	ConT11	Concor 5mg	Viên	Merck	GERMANY	5,148
207	CorT1	Cordarone 150mg/3ml	Ống	Sanofi	France	35,156
208	CorT11	Cordarone 200mg	Viên	Sanofi	France	7,898
209	CovT22	Coveram 10-10	Viên	Servier	Iceland	11,844
210	CovT24	Coveram 10-5mg	Viên	Servier	Ireland	11,844
211	CovT21	Coveram 5-5	Viên	Servier	Iceland	7,709
212	CovT3	Coversyl 10mg	Viên	Servier	France	8,288
213	CovT2	Coversyl 5mg	Viên	Servier	France	5,883
214	CoPT2	Coversyl plus arginine 5/1.25mg	Viên	Servier	France	7,605
215	CozT	Cozaar 50mg	Viên	Organon	England	9,794
216	CozT1	Cozaar 100mg	Viên	Organon	England	12,250
217	CoXT	Cozaar XQ 5mg/50mg	Viên	Hanmi	Korea	12,250
218	CraT2	Cratsuca 1g/10ml	Gói	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	6,000
219	CreT	Crestor 10mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	11,578
220	CreT1	Crestor 20mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	17,437
221	DafT1	Daflon 1000 (900/100mg)	Viên	Servier	France	9,002
222	DafT	Daflon 500 (450/50mg)	Viên	Servier	France	4,663
223	DalT4	Dalyric 75mg	Viên	Danapha	Việt nam	1,250
224	DanT	Danapha-Rosu 20mg	Viên	Danapha	Việt nam	988
225	DebT1	Débridat 100mg	Viên nén	Farmica	France	3,487
226	DevT1	Devodil 50mg	Viên	Remedica	Cyprus	3,120
227	DEXT25	Dextromethorphan 15mg	Viên	Dược phẩm 3/2	Việt nam	207
228	DiMT	Diamicon MR 30mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,218
229	DiMT2	Diamicon MR 60MG	Viên	Les Laboratoires	France	5,997
230	DiaT1	Diaphyline 4,8%	Ống	Gedeon Richter	Hungary	20,475
231	DigT13	Digoxin - BFS 0.25mg/ml	Lọ	CPC1	Việt nam	18,720
232	DigT12	Digoxin 0.5 mg/2 ml	Ống	Anfarm Hellas S.A	Greece	28,665
233	DiQT	Digoxine Qualy 0.25mg	Viên	DP 3/2	Việt nam	788
234	DiT22	Diltiazem 60mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,560
235	DImT3	Dimedrol 10mg/1ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	788

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2025
236	DioT1	Diovan 160mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	17,396
237	DioT	Diovan 80mg	Viên nén	Siegfried Barbera, S.L	Spain	10,958
238	DobT22	Dobutamin - BFS 250mg/5ml	Ống	CPC1	Việt nam	64,350
239	DobT13	Dobutamine 250mg/20ml (Đức)	Ống	Hameln	GERMANY	117,600
240	DomT	Domitazol 250mg+20mg+25mg	Viên	Domesco	Việt nam	3,334
241	DopT1	Dopegyt 250mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	2,640
242	DuoT4	Duodart 0.5mg/0.4mg	Viên nhộng	Catalent Germany	GERMANY	28,256
243	DuoT3	Duoplavin 100mg/75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	24,369
244	DuPT	Duphalac 667g/l (Oral solution) 15 ml/gói	Gói	Abbott	Hà lan	6,552
245	EffT	Effergalan 150mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	3,064
246	EffT13	Effergalan 150mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,904
247	EffT2	Effergalan 500mg	Viên	UPSASAS	France	3,210
248	EffT3	Effergalan 80mg(goi)	Gói	UPSASAS	France	2,326
249	EffT12	Effergalan 80mg(sup)	Viên	UPSASAS	France	2,430
250	EffT	Efticol 0.9% (chai 10ml)	Lọ	DP 3/2	Việt nam	2,088
251	EliT	Eliquis 2.5mg	Viên	Bristol- Myers Squibb Manufacturing Copany	USA	28,256
252	EliT1	Eliquis 5mg	Viên	Bristol- Myers Squibb Manufacturing Copany	USA	28,256
253	EliT2	Elitan 10mg/2ml	Ống	Medochemie	Cyprus	16,614
254	EltT	Elthon 50mg	Viên	Mylan	Japan	5,352
255	EmCT	Emla 5%(Cream) 5g	Tube	Recipharm	Sweden	52,118
256	EnaT23	Enalapril 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	484
257	EntT4	ENTEROGERMINA 4 tỷ/5ml	Ống	Sanofi	ITALIA	15,068
258	EprT	Eprex 2000 IU/0.5ml	Ống	Cilag AG	Switzerland	263,087
259	ExFT1	Exforge 10/160mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	21,185
260	ExFT	Exforge 5/80mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	11,685
261	ExFT2	Exforge HCT 10/160/12.5mg	Viên	Novartis	Spain	21,185
262	EzvT	Ezvasten 20/10mg	Viên	Davipharm	Việt nam	7,020
263	FarT	Farzincol 10mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	394
264	FebT1	Feburic 80mg	Viên	Astellas	France	30,098
265	FIET2	Fleet Enema for adults 133ml	Chai	Fleet	USA	69,030
266	FluT22	Fluotin 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,320
267	FluT23	Fluzinstad 5mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,112
268	ForT92	Fordia MR 750mg	Viên	United Pharma	Việt nam	1,248
269	ForT4	Forlax 10g pdr orale	Gói	Beaufour Ipsen	France	5,989
270	ForT1	Fortrans	Gói	Beaufour Ipsen	France	42,085
271	ForT91	Forxiga 10mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
272	ForT9	Forxiga 5mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	22,230
273	GalT	Galvus 50mg	Viên	Siegfried Barbera, S.L	Spain	9,623
274	GaMT	Galvus Met 50/1000mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
275	GaMT1	Galvus Met 50/850mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,851
276	GavT	Gaviscon 160mg, 500mg, 267mg/10ml	Gói	Reckitt Benckiser	England	7,178
277	GliT24	Gliclada 60mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	India	5,746
278	GluT3	Glucobay 100mg	Viên	bayer	GERMANY	5,686
279	GluT22	Glucophage 850mg	Viên	Merck	France	4,130
280	GluT27	Glucophage XR 1000mg	Viên	Merck	France	5,812
281	GluT24	Glucophage XR 500mg	Viên	Merck	France	2,806
282	GluT26	Glucophage XR 750mg	Viên	Merck	France	4,412
283	GluT51	Glucovance 500/2.5mg	Viên	Merck	France	5,472
284	GiTT	Glyceryl Trinitrate 1mg/ml; 10ml	Ống	Hameln	GERMANY	117,600
285	GlyT2	Glypressin 1mg	Lọ	Ferring SA	GERMANY	834,254
286	GlyT3	Glyxambi 25mg/ 5mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	47,448
287	GraT1	Grandaxin 50mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	9,325
288	GroT1	Growpone 10%10ml	Ống	Farmak JSC	Ukraine	15,561
289	HalT	Haloperidol 0.5%/1ml	Ống	Danapha	Việt nam	2,520
290	HeST	Heparine sodique (Natri) 25000 UI IV 5ml	Lọ	Panpharma	GERMANY	223,440
291	HuMT13	Humalog Mix 50/50 Kwippen	Bút tiêm	Lilly	Italy	199,450
292	HuAT6	Human Albumin Grifols 20% 20% 50ml	Lọ	Grifols Biological	Spain	886,704

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2025
293	HyPT44	Hyvalor Plus 160/10mg	Viên	United Pharma	Việt nam	16,146
294	HyPT43	Hyvalor Plus 80/5mg	Viên	United Pharma	Việt nam	9,126
295	HyzT	Hyzaar 50/12.5mg	Viên	Merck	England	9,794
296	IloT	Ilomedin 20mcg/ml	Ống	Berlimed	Spain	698,544
297	ImdT1	Imdur 30mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	3,894
298	ImdT	Imdur 60mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,527
299	IrST1	Irbesartan Stella 150mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,904
300	IvaT	Ivaswift 7.5mg	Viên	Ind-Swift Limited	India	4,920
301	JANT13	Janumet 50mg/1000mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
302	JANT14	Janumet 50mg/500mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
303	JANT12	Janumet 50mg/850mg	Viên	Patheo Puerto Rico, Inc	Puerto rico	12,452
304	JANT15	Janumet XR100mg/1000mg	Viên	MSD	Netherlands	25,676
305	JanT	Januvia 100mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,254
306	JanT1	Januvia 50mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,254
307	JarT	Jardiance 10mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	26,994
308	JarT1	Jardiance 25mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	31,044
309	JasT1	Jasugrel 10mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	42,120
310	KaIT	Kaleorid 600mg	Viên	Leo pharmaceutical	Denmark	2,520
311	KaGT1	Kalibt Granule 5g	Gói	Nexpharm	Korea	46,800
312	KaIT5	Kalira 5000mg	Gói	CPC1 Hà Nội	Việt nam	17,199
313	KaCT1	Kalium Chloratum Biomedica 500mg	Viên	Biomedica	Czech Republic	2,142
314	KepT	Keppra 500mg	Viên	UCB Pharma S.A	Belgium	18,100
315	KetT31	Ketosteril	Viên	Labesfal-Laboratorios Almiro, SA	Portugal	16,614
316	KoXT	Komboglyze XR 5mg/1000mg	Viên	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	USA	25,050
317	LanT12	Lantus SoloStar 100UI/ml, 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	288,002
318	LevT33	Levistel 80mg	Viên	Lesvi	Spain	8,424
319	LevT3	Levothyrox 100mcg	Viên	Merck	GERMANY	1,932
320	LevT2	Levothyrox 50mcg	Viên	Merck Healthcare KGaA	GERMANY	1,322
321	LidT3	Lidocain - BFS 200mg	Lọ	CPC1	Việt nam	17,550
322	LidT4	Lidocain 40mg/2ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	850
323	LidT2	Lidocaine 10% 38g	Lọ	Egis	Hungary	178,080
324	LifT	Lifesar 50mg	Viên	United	Việt nam	3,024
325	LinT4	Linliptin 5mg	Viên	MEYER - BPC	Việt nam	2,772
326	LipT2	Lipanthyl 200mg	Viên nhộng	Recipharm	France	8,252
327	LiNT2	Lipanthyl NT 145mg	Viên	Fournier	Ireland	12,356
328	LipT84	Lipistad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,250
329	LipT85	Lipistad 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,800
330	LipT14	Lipitor 10mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,651
331	LipT15	Lipitor 20mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,651
332	LipT16	Lipitor 40mg	Viên	Pfizer	Mỹ	26,650
333	LixT	Lixiana 60mg	Viên	Daiichi-Sankyo	GERMANY	63,180
334	LorT4	Lorastad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,062
335	LoHT	Lorista H 50mg+12.5mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	6,143
336	LosT22	Losar-Denk 100mg	Viên	Denk Pharma	GERMANY	9,887
337	LovT1	Lovenox 40mg/0.4ml	Ống	Sanofi	France	99,896
338	LovT2	Lovenox 60 MG / 0.6 ML	Ống	Sanofi	France	126,743
339	LYRT	Lyrica 75mg	Viên nhộng	Pfizer	GERMANY	20,691
340	MaBT4	Magnesi- BFS 15% 750mg/5ml	Ống	CPC1	Việt nam	4,440
341	MasT12	Masopen 25mg/250mg	Viên	Hasan-Dermapharm	Việt nam	3,982
342	MedT8	Medsamic 500mg/5ml	Ống	Medochemie	Cyprus	25,155
343	MetT5	Metazydyna 20mg	Viên	Adamed Pharmma S.A	Poland	2,136
344	MHAT	MHAescin 40MG	Viên	Minh Hải	Việt nam	6,763
345	MiNT1	Mibefen NT 145mg	Viên	Hasan-Dermapharm	Việt nam	3,755
346	MicT	Micardis 40mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,503
347	MicT1	Micardis 80mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	17,372
348	MiIT15	Milrinone - BFS 1mg/ml ống 10ml	Lọ	CPC1	Việt nam	1,008,000
349	MisT1	Misenbo 62.5	Viên	Hasan	Việt nam	43,710

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2025
350	MixT	Mixtard 30 100IU/ml 10ml	Lọ	Novo Nordisk	France	76,049
351	MobT	Mobic 7.5mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	10,673
352	MolT15	Molravriv 400 400mg	Viên	Boston	Việt nam	9,945
353	MoMT	Motilium M 10mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	2,446
354	MucT4	Mucosta 100mg	Viên	Korea Otsuka	Korea	4,802
355	MucT13	MUCOSTA Tablets 100mg	Viên nén	Otsuka	Japan	4,802
356	MyoT1	Myonal 50mg	Viên nén	Bushu	Japan	4,099
357	NarT	Naloxone 0,4mg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	60,839
358	NaST11	Natrilix SR 1.5mg	Viên	Servier	France	3,918
359	NatT1	Natrixam 5mg, 1.5mg	Viên	Servier	France	5,984
360	NebT4	Nebicard 2.5mg	Viên	Torrent	India	4,200
361	NebT3	Nebilet 5mg	Viên	Berlin Chemie	GERMANY	8,892
362	NeoT4	Neopeptine 100mg	Viên	Raptakos	India	2,651
363	NeuT7	Neupencap 300mg	Viên	Danapha	Việt nam	1,062
364	NeuT5	Neupogen 30MU/0.5ML	Ống	Amgen	USA	625,013
365	NeuT3	Neurontin 300mg	Viên	Pfizer	GERMANY	13,240
366	NexT	Nexium 40mg inj	Lọ	Astra zeneca	Sweden	171,987
367	NexT2	Nexium mups 20mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	26,273
368	NexT1	Nexium mups 40mg	Viên	Astra	Sweden	26,274
369	NicT	Nicardipine 10mg/10ml	Ống	Aguetant	France	139,888
370	NicT1	Nicomen 5mg	Viên	Standard Chem. & Pharm. Co. Ltd.	Taiwan	3,960
371	NiTT33	Nifedipin T20 retard 20mg	Viên	STELLA	Việt nam	650
372	NifT2	Nifehexal 30mg LA	Viên	Lek Pharmaceuticals	Slovenia	3,623
373	NigT1	Niglyvid 1mg/ml,10ml	Ống	Siegfried Hameln GmbH	GERMANY	93,931
374	NitT3	Nitromint 10g aerosol (80mg)	Lọ	Egis	Hungary	168,000
375	NorT55	Noradrenalin 1mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	20,241
376	NorT	Noradrenaline tartrat 4mg/4ml	Ống	Aguetant	France	46,800
377	No-T	No-spa 40mg, 2ml	Ống	Chinoi Pharmaceutical & Chemical Works Co. Ltd.	Hungary	6,208
378	NovT1	Novomix 30Flexpen 100IU/ML 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	France	224,569
379	NuCT4	Nước cất pha tiêm - Vĩnh Phúc 10ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,320
380	NuCT7	Nước cất pha tiêm 10ml 10ml	ống	Bidiphar	Việt nam	866
381	OlaT2	Olanstad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	606
382	OmnT	Omnipaque 350mg/1ml; 100ml	Lọ	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	682,237
383	OztT	Oztis	Viên	Lipa	Australia	13,455
384	PanT4	Panangin 175mg/166.3mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,360
385	PanT71	Pantoloc 40mg (inj)	Lọ	Takeda GmbH	GERMANY	163,520
386	PanT7	Pantoloc 40mg (viên)	Viên	Takeda GmbH	GERMANY	21,644
387	PaCT13	Pantostad CAP 40mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,160
388	PapT1	Paparin 40mg/2ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	2,580
389	ParT2	Pariet 20mg	Viên	Bushu	Japan	23,049
390	PheT3	Phenylephrine 50mcg/ml	Ống	Aguetant	France	217,840
391	PheT2	Phenytoln 100mg	Viên	Danapha	Việt nam	368
392	PhGT	Phosphalugel gel oral	Gói	Pharmatis	France	4,817
393	PlaT1	Plavix 300mg	Viên	Sanofi Aventis	France	64,053
394	PlaT	Plavix 75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	19,678
395	PoCT2	Potassium chloride 10% 10ml	Ống	Aguetant	France	6,435
396	PirT7	Pracetam Stella 400mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,125
397	PraT34	Pracetam Stella 800mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,470
398	PraT31	Pradaxa 110mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
399	PraT32	Pradaxa 150mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
400	PraT3	Pradaxa 75mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	35,554
401	PraT33	Praxbind 2.5g/50ml	Lọ	Boehringer Ingelheim	GERMANY	11,435,218
402	ProT8	Procoralan 5mg	Viên	Servier	France	12,014
403	ProT81	Procoralan 7.5mg	Viên	Servier	France	12,339
404	ProT116	Propranolol 40mg	Viên	Công ty cổ phần được phẩm TV. Pharm	Việt nam	1,238
405	ProT114	Prosulf 10mg/ml, 5ml	Ống	CP Pharmaceuticals Ltds	UK	321,440
406	PuRT	Pulmicort Respules 0.5mg 2ml	Ống	Astra zeneca	Australia	16,186
407	PyzT1	Pyzacar 25mg	Viên	Pymepharco	Việt nam	2,268
408	RemT1	Remeron 30mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibret	England	20,622

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2025
409	RilT13	Rilidamin 1mg	Viên	VTYT Hà Nam	Việt nam	4,800
410	RivT13	Rivaxored 15 mg	Viên	Dr.Reddy's	India	24,712
411	RivT14	Rivaxored 20mg	Viên	Dr.Reddy's	India	18,306
412	RosT37	Roswera 5mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	5,460
413	RotT26	Rotundin 30mg	Viên	SPM	Việt nam	1,764
414	RyFT	Ryzodeg Flextouch 30% aspart, 70% degludec	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	460,600
415	SamT1	Samsca 15mg	Viên	Otsuka	Korea	352,800
416	SeET1	Seretide Evohaler 25/125mcg	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	235,397
417	SezT1	Sezstad 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	3,600
418	SibT1	Sibifil 50mg	Viên	Health care	Việt nam	13,455
419	SiIT21	Silygamma 150mg	Viên	Dragenopharm	GERMANY	4,776
420	SmeT	Smecta 3,76g	Gói	IPSEN	France	4,898
421	SoBT1	Sodium bicarbonate 8,4% 10ml	Ống	Renaudin	France	40,950
422	SorT	Sorbitol 5g	Gói	DP Hậu Giang	Việt Nam	1,250
423	SpRT	Spiriva Respimat 2.5mcg/nhát 4ml	Lọ	Boehringer Ingelheim Franc	GERMANY	896,112
424	SpiT	Spiromide 20/50mg	Viên nén	Searle	Pakistan	3,314
425	SpIT1	Spiromide 40/50mg	Viên	Searle	Pakistan	3,810
426	StaT15	Stadnex Cap 20mg	Viên	Stellapharm- Chi nhánh 1	Việt nam	3,336
427	StaT7	Stadnolol 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	587
428	StaT	Stamlo 5mg	Viên	Dr.Reddy's	India	1,590
429	StrT2	Stresam 50mg	Viên nhộng	Biocodex	France	3,960
430	StuT	Stugeron 25mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	929
431	SucT1	Sucrate 5ml	Gói	Lisapharma	ITALIA	8,769
432	SulT3	Sulpiride 50mg	Viên	STELLA	Việt nam	663
433	SuoT1	Suopinchon 20mg / 2ml	Ống	Siu Guan Chem	Taiwan	5,040
434	SymT	Symbicort 160/4.5 mcg/dose (60dose)	Lọ	Astra zeneca	Sweden	245,280
435	SynT3	Syndopa 275 25mg/250mg	Viên	SUN Pharma	India	3,600
436	TadT12	Tadalafil 10mg	Viên	STELLA	Việt nam	17,550
437	TamT	Tamiflu 75mg	Viên	Roche	ITALIA	52,506
438	TanT	Tanakan 40mg	Viên	Beaufour Ipsen Industrie	France	5,566
439	TanT1	Tanganil 500mg (vien)	Viên	Pierre Fabre	France	5,534
440	TanT11	Tanganil 500mg/5ml(inj)	Ống	Haupt Pharma Latina S.r.L	France	18,252
441	TelT1	Telfast 60 mg	Viên	Sanofi	Việt nam	4,424
442	TetT	Tetracain 0.5% 10ml	Lọ	DP 3/2	Việt nam	19,890
443	HydT4	Thiazifar 25mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	196
444	ThyT	Thyrozol 5mg	Viên	Merck	GERMANY	1,680
445	TiST	Ticagrelor SPM 90mg	Viên	Cty Cp S.P.M	Việt nam	8,775
446	TicT1	Ticvano 15mg	Viên nén	DRP Inter Co.,Ltd	Việt nam	179,200
447	ToST1	Toujeo SoloStar 300IU/ml 1.5ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	464,800
448	TraT9	Trajenta 5 mg	Viên	West - Ward Columbus Inc	Mỹ	18,903
449	TrFT1	Tresiba Flextouch 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	359,099
450	TriT22	Triplixam 5/1.25/5 mg	Viên	Servier	Ireland	10,012
451	TrAT94	Troysar AM 5/50mg	Viên	Troika	India	6,084
452	TwyT1	Twynsta 80/5mg	Viên	M/S Cipla	India	15,353
453	UCOT	UCOLIC 200mg	Viên	Nexpharm	Korea	9,594
454	UltT	Ultravist 370 inj 100ml	Lọ	Bayer AG	GERMANY	726,768
455	UpeT	Uperio 50mg (24,3/25,7)	Viên	Novartis	Singapore	23,400
456	ValT26	Valclorex 5mg/80mg	Viên	DRP Inter Co.,Ltd	Việt nam	7,371
457	ValT27	Valsarfast 80mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	3,578
458	VaMT	Vastarel MR 35mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,246
459	VaOT	Vastarel OD 80mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	6,330
460	VerT1	Verospiron 25mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	3,750
461	ViaT5	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Viên	Servier	France	6,973
462	VicT18	Victoza 18mg/3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	1,039,084
463	VigT	Vigorito 50mg	Viên	Đạt Vi Phú	Việt nam	6,000
464	VinT1	Vinphyton 10mg/ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,824
465	VisT11	Visipaque 320mg l/ml 100ml	Lọ	GE Healthcare	Ireland	1,111,320
466	VODT	VODOCAT 5mg	Viên nén	Usarichpharm	Việt nam	6,856
467	WamT	Wamlox 5mg/80mg	Viên	KRKA,D.D.,Novo Mesto	Slovenia	10,296
468	WarT1	Warfarin 1mg	Viên	SPM	Việt nam	1,680
469	WarT	Warfarin 5mg	Viên	SPM	Việt nam	2,976
470	XarT2	Xarelto 10mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
471	XarT	Xarelto 15mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
472	XarT3	Xarelto 2.5mg	Viên	Bayer	GERMANY	31,850
473	XarT1	Xarelto 20mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	67,860
474	XatT2	Xatral XL 10mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	17,890

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 06.2025
475	XenT	Xenetix 350 100ml 350mg 100ml	Lọ	Guerbet	France	689,864
476	ZanT	Zanedip 10mg	Viên	Recordati	Italy	9,887
477	ZesT11	Zestril 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,133
478	ZesT1	Zestril 5mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	5,441
479	ZoIT	Zoloft 50mg	Viên nén	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	GERMANY	16,482
480	ZopT2	Zopistad 7.5mg	Viên	STELLA	Việt nam	2,856
Vitamin						
481	AbrT	Abri cotis 600mg+500UI	Viên	Probiotec Pharma Pty.,Ltd	Australia	6,669
482	AnkT	B12 Ankermann 1000 µg	Viên	Artesan Pharma	GERMANY	8,190
483	BriT2	Briozcal 500mg; 125UI	Viên	Lipa	Australia	3,240
484	CaST3	Calcium Stella 500mg (2.940mg; 300mg)	Viên	STELLA	Việt nam	4,200
485	CerT1	Cernevit	Lọ	Pierre Fabre	France	158,267
486	FolT	Folacid 5mg	Viên	Pharmedic	Việt nam	225
487	MaBT	Magné B6-corbier	Viên	Sanofi	Việt nam	2,191
488	MagT1	Magnesi - B6 470mg/5mg	Viên	STELLA	Việt nam	1,000
489	MetT124	Methylcobalamin 1500mcg	Viên	3M Health care	Ấn độ	7,002
490	MorT2	Moriamin forte	Viên nhộng	Roussel	Việt nam	3,768
491	ObiT	Obimin	Viên	United	Việt nam	2,830
492	ScaT4	Scanneuron	Viên	STELLA	Việt nam	1,440
493	TaBT	Tardyferon B9 50mg; 0,35mg	Viên	Pierre Fabre	France	3,419
494	TraT95	Trainfu	Lọ	CPC1	Việt nam	34,398
495	ViBT37	Vitamin B1 100mg/ml, 1ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt nam	1,050
496	VitT	Vitarals 20ml	Chai	Pharmedic	Việt nam	15,468

Bảng giá lập ngày 07/06/2025 gồm 9 trang và 496 khoản
 (Áp dụng thặng số bán theo phê duyệt của Giám Đốc ngày 21/03/2024 để tính giá bán cho bệnh nhân).

Kế Toán Trưởng

Trưởng Khoa Dược

Trưởng bộ phận

Người lập bảng

Ths.Phan Thị Thanh Nga

DS. Nguyễn Thị Thanh Vân

DSCKI. Trương Phúc Bá Anh

Trần Trung Thanh

Tổng Giám Đốc

BSCKI. Đỗ Văn Bửu Đan